ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000001	TRINH THI MAI	女	2006-12-22	038306010987	LE 3.11	
2	H82625850200000002	NGUYEN NGOC LAN	女	2006-10-20	038306029639	LE 3.11	
3	H82625850200000003	LE QUYNH ANH	女	2009-04-03	038309000743	LE 3.11	
4	H82625850200000004	TRINH MAI ANH DAO	女	2009-06-21	038309004841	LE 3.11	
5	H82625850200000005	NGUYEN THU THAO	女	2009-10-23	038309015691	LE 3.11	
6	H82625850200000006	NGO VU UYEN NHI	女	2009-07-07	038309017320	LE 3.11	
7	H82625850200000007	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-12-04	038309017561	LE 3.11	
8	H82625850200000008	TRAN THI MAI LAN	女	2009-12-02	038309029575	LE 3.11	
9	H82625850200000009	PHAM VAN QUOC	男	1993-02-26	040093023649	LE 3.11	
10	H82625850200000010	DANG THI THU HIEN	女	1986-09-19	040186023857	LE 3.11	
11	H82625850200000011	LO THI KHUONG	女	1992-12-18	040192007562	LE 3.11	
12	H82625850200000012	LE THI QUYNH	女	1996-01-01	040196023745	LE 3.11	
13	H82625850200000013	NGUYEN TAT DAT	男	2005-04-03	040205021654	LE 3.11	
14	H82625850200000014	NGUYEN XUAN MANH	男	2005-11-22	040205022652	LE 3.11	
15	H82625850200000015	LE DANG TRUNG	男	2007-12-01	040207010142	LE 3.11	
16	H82625850200000016	NGUYEN VIET ANH	男	2007-06-13	040207027990	LE 3.11	
17	H82625850200000017	NGUYEN SY MANH QUAN	男	2009-11-16	040209014161	LE 3.11	
18	H82625850200000018	PHAM THI THAO QUYEN	女	2004-10-28	040304004491	LE 3.11	
19	H82625850200000019	LU VI CAM	女	2005-03-18	040305009867	LE 3.11	
20	H82625850200000020	NGUYEN THI LE NA	女	2009-01-01	040309011093	LE 3.11	
21	H82625850200000021	NGUYEN HO NHU ANH	女	2009-07-24	040309014133	LE 3.11	
22	H82625850200000022	DANG THUY DUONG	女	2002-12-12	042302000085	LE 3.11	
23	H82625850200000023	NGUYEN THI HONG CAM	女	2003-03-12	042303009370	LE 3.11	
24	H82625850200000024	TONG TUYET MINH	女	2006-03-10	042306008273	LE 3.11	
25	H82625850200000025	VUONG LINH CHI	女	2006-02-12	042306008421	LE 3.11	
26	H82625850200000026	TRUONG BAO NGOC	女	2008-11-15	042308010875	LE 3.11	
27	H82625850200000027	LE THI DIEM QUYNH	女	2004-05-24	062304000291	LE 3.11	
28	H82625850200000028	DINH THI HA	女	1996-03-26	066196003509	LE 3.11	
29	H82625850200000029	MAI THI MINH HANG	女	2009-01-10	074309005597	LE 3.11	
30	H82625850200000030	NGUYEN THI THU THUY	女	2009-03-31	075309012437	LE 3.11	
31	H82625850200000031	PHAM THANH SANG	男	2009-05-25	079209053233	LE 3.11	
32	H82625850200000032	VU TRAN HAI ANH	女	2009-12-20	019309003435	LE 3.11	
33	H82625850200000033	TRAN VAN ANH	女	1993-11-21	09193009599	LE 3.11	
34	H82625850200000034	NGO THI HONG ANH	女	2005-01-14	0927305000896	LE 3.11	
35	H82625850200000035	DAM THAO MAI	女	2009-08-05	022309002154	LE 3.11	
36	H82625850200000036	DAO THI THANH HUYEN	女	2008-06-25	022308004784	LE 3.11	
37	H82625850200000037	DAO THI THANH LOAN	女	2010-06-25	022310008650	LE 3.11	
38	H82625850200000038	NGUYEN BAO VI	女	2010-05-10	022310012602	LE 3.11	
39	H82625850200000039	TRINH NGOC NHUNG	女	2009-10-06	001309019333	LE 3.11	
40	H82625850200000040	TRUONG THI HA CHI	女	2009-03-24	022309004504	LE 3.11	
41	H82625850200000041	VU KHANH LINH	女	2008-11-25	022308002589	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000042	DUONG THI THUY VAN	女	2009-11-27	035309001406	LE 4.12	
2	H82625850200000043	LE THI NGOC LINH	女	2009-06-19	035309002826	LE 4.12	
3	H82625850200000044	NGUYEN THI GIANG	女	2009-10-23	035309002937	LE 4.12	
4	H82625850200000045	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-08-04	035309003807	LE 4.12	
5	H82625850200000046	HOANG GIA HAN	女	2009-03-17	035309005097	LE 4.12	
6	H82625850200000047	NGUYEN NGOC DIEU	女	2009-09-13	035309007107	LE 4.12	
7	H82625850200000048	LE DINH LUU	男	1984-06-20	036084016227	LE 4.12	
8	H82625850200000049	TRAN DINH HE	男	1991-09-20	036091007558	LE 4.12	
9	H82625850200000050	PHAM THI HANG	女	1997-08-10	036197000932	LE 4.12	
10	H82625850200000051	MAI THI THOM	女	1997-05-20	036197003634	LE 4.12	
11	H82625850200000052	DANG VIET TUNG	男	2000-06-08	036200006705	LE 4.12	
12	II82625850200000053	NGUYEN MINH THINH	男	2002-04-27	036202005259	LE 4.12	
13	H82625850200000054	BUI QUANG TUYEN	男	2003-09-24	036203004187	LE 4.12	
14	H82625850200000055	NGUYEN MANH THUAN	男	2005-09-21	036205007960	LE 4.12	
15	H82625850200000056	TRAN THI HANH	女	2002-11-07	036302001037	LE 4.12	
16	H82625850200000057	CHU THI LAN PHUONG	女	2002-04-19	036302007970	LE 4.12	
17	H82625850200000058	VU THI NGA	女	2003-04-15	036303000757	LE 4.12	
18	H82625850200000059	NGUYEN THI HONG ANH	女	2003-06-28	036303005840	LE 4.12	
19	H82625850200000060	MAI DIEU BINH	女	2004-04-19	036304008015	LE 4.12	
20	H82625850200000061	BUI THI HONG HUE	女	2004-11-23	036304011780	LE 4.12	
21	H82625850200000062	LAI THI HUE	女	2005-09-18	036305000737	LE 4.12	
22	H82625850200000063	NGUYEN THI THUY	女	2005-12-26	036305005534	LE 4.12	
23	H82625850200000064	VU PHUONG ANH	女	2006-12-24	036306007495	LE 4.12	
24	H82625850200000065	TRAN HOANG CUC	女	2006-02-11	036306014525	LE 4.12	
25	H82625850200000066	NGUYEN DIEU LINH	女	2006-09-30	036306018121	LE 4.12	
26	H82625850200000067	DINH THI PHUONG UYEN	女	2007-08-23	036307006033	LE 4.12	
27	H82625850200000068	BUI HA LINH	女	2009-07-17	036309002957	LE 4.12	
28	H82625850200000069	BUI HA PHUONG	女	2009-04-22	036309006221	LE 4.12	
29	H82625850200000070	DOI THI THANH THAO	女	2009-06-22	036309007241	LE 4.12	
30	H82625850200000071	HOANG PHUONG THUY	女	2009-05-20	036309011171	LE 4.12	
31	H82625850200000072	HOANG THI PHUONG MAI	女	2009-02-19	036309012771	LE 4.12	
32	H82625850200000073	TRAN THI KHANH VY	女	2009-12-05	036309014673	LE 4.12	
33	H82625850200000074	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1999-10-22	037199002415	LE 4.12	
34	H82625850200000075	DUONG MY LINH	女	2003-10-07	037303005604	LE 4.12	
35	H82625850200000076	BUI THI PHUONG ANH	女	2007-02-26	037307002692	LE 4.12	
36	H82625850200000077	HOANG MINH CHAU	女	2009-06-19	037309003368	LE 4.12	
37	H82625850200000078	HA THI THUY	女	1999-05-23	038199009650	LE 4.12	
38	H82625850200000079	HOANG THI HA PHUONG	女	2001-07-18	038301008474	LE 4.12	
39	H82625850200000080	MAI THI THANH	女	2001-06-06	038301017200	LE 4.12	
40	H82625850200000081	NGUYEN QUYNH GIANG	女	2002-12-23	038302016288	LE 4.12	
41	H82625850200000082	HOANG THI LUAN	女	2003-08-09	038303009278	LE 4.12	
42	H82625850200000083	HOANG THI VAN	女	2004-03-23	038304004118	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000084	NGUYEN PHUONG LINH	女	2006-10-09	031306002179	LE 4.14	
2	H82625850200000085	NINH THI KY DUYEN	女	2009-06-09	031309004081	LE 4.14	
3	H82625850200000086	CAO BAO NGOC	女	2009-07-09	031309007290	LE 4.14	
4	H82625850200000087	VU THANH THUY	女	2009-10-25	031309010369	LE 4.14	
5	H82625850200000088	QUACH THANH HAI	女	2009-11-10	031309011101	LE 4.14	
6	H82625850200000089	NGUYEN THAI BAO NGOC	女	2009-10-23	031309018076	LE 4.14	
7	H82625850200000090	QUACH HONG MINH	女	2010-11-13	031310009144	LE 4.14	
8	H82625850200000091	DONG THI NHU TRANG	女	2010-09-11	031310016403	LE 4.14	
9	H82625850200000092	TRAN DUC PHU	男	1996-06-17	033096009549	LE 4.14	
10	H82625850200000093	NGUYEN THI THU HUYEN	女	1997-12-24	033197003999	LE 4.14	
11	H82625850200000094	DU THI NGOC	女	1998-08-13	033198008795	LE 4.14	
12	H82625850200000095	NGUYEN VAN TUAN	男	2007-03-25	033207013571	LE 4.14	
13	H82625850200000096	TA THI PHUONG THAO	女	2000-09-06	033300004879	LE 4.14	
14	H82625850200000097	TRUONG THI VAN ANH	女	2003-04-11	033303002766	LE 4.14	
15	H82625850200000098	BUI THI HUE	女	2006-05-20	033306001726	LE 4.14	
16	H82625850200000099	NGUYEN THI THANH LAM	女	2006-03-16	033306006449	LE 4.14	
17	H82625850200000100	LE THI ANH NGUYET	女	2009-10-07	033309007364	LE 4.14	
18	H82625850200000101	LE THI HUYEN TRANG	女	2009-11-04	033309009606	LE 4.14	
19	H82625850200000102	LUU THI PHUONG DUNG	女	2009-01-02	033309011923	LE 4.14	
20	H82625850200000103	NGUYEN TRIEU VY	女	2010-08-31	033310001485	LE 4.14	
21	H82625850200000104	BACH DIEP LINH	女	2010-02-28	033310012267	LE 4.14	
22	H82625850200000105	TRAN THI HOAI	女	1995-09-08	034195000493	LE 4.14	
23	H82625850200000106	DO QUANG HUNG	男	2001-08-31	034201011070	LE 4.14	
24	H82625850200000107	NGUYEN CONG DONG HONG	男	2009-02-22	034209010295	LE 4.14	
25	H82625850200000108	PHAM CONG DAT	男	2009-07-15	034209014358	LE 4.14	
26	H82625850200000109	DUONG DUY NGHIA	男	2009-10-15	034209026246	LE 4.14	
27	H82625850200000110	PHAM TUAN ANH	男	2010-11-28	034210004018	LE 4.14	
28	H82625850200000111	TRAN HAI PHONG	男	2010-08-01	034210013774	LE 4.14	
29	H82625850200000112	DO THI SAO MAI	女	2002-08-11	034302006390	LE 4.14	
30	H82625850200000113	TO THI THUY	女	2003-12-18	034303003141	LE 4.14	
31	H82625850200000114	BUI THI NGOAN	女	2003-03-06	034303012685	LE 4.14	
32	H82625850200000115	NGUYEN THI THU	女	2003-04-02	034303013495	LE 4.14	
33	H82625850200000116	HOANG HAI LINH	女	2003-10-30	034303013631	LE 4.14	
34	H82625850200000117	LE THI YEN	女	2004-09-20	034304001080	LE 4.14	
35	H82625850200000118	BUI THI THAO	女	2004-06-29	034304006051	LE 4.14	
36	H82625850200000119	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2004-03-02	034304006557	LE 4.14	
37	H82625850200000120	VU LAN ANH	女	2004-05-23	034304006606	LE 4.14	
38	H82625850200000121	NGUYEN THI NGOC THANH	女	2005-02-09	034305002119	LE 4.14	
39	H82625850200000122	VU THI PHUONG	女	2005-06-11	034305003189	LE 4.14	
40	H82625850200000123	DO THI ANH HONG	女	2005-08-16	034305006755	LE 4.14	
41	H82625850200000124	NGUYEN THI HONG DUYEN	女	2006-10-27	034306016281	LE 4.14	
42	H82625850200000125	TRAN MINH TRANG	女	2009-12-15	034309000238	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000126	NGUYEN THI THANH NGOAN	女	2003-05-22	027303008819	LE 5.17	
2	H82625850200000127	VU THI THUY AN	女	2004-03-02	027304000403	LE 5.17	
3	H82625850200000128	DO THI HOAI	女	2004-10-15	027304001988	LE 5.17	
4	H82625850200000129	VU THUY LINH	女	2005-06-25	027305000673	LE 5.17	
5	H82625850200000130	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-08-05	027305001069	LE 5.17	
6	H82625850200000131	NGUYEN HIEN NHI	女	2005 06 28	027305003330	LE 5.17	
7	H82625850200000132	NGUYEN NHU NGOC MINH	女	2005-01-13	027305003835	LE 5.17	
8	H82625850200000133	PHAM THI THANH LUA	女	2005-06-27	027305007397	LE 5.17	
9	H82625850200000134	DOAN NGOC KHANH	女	2006-08-30	027306000435	LE 5.17	
10	H82625850200000135	NGUYEN THI QUYEN	女	2006-07-25	027306001781	LE 5.17	
11	H82625850200000136	NGO HOANG NGUYEN	女	2006-12-05	027306002860	LE 5.17	
12	H82625850200000137	TRAN MINH ANH	女	2006-09-30	027306005759	LE 5.17	
13	H82625850200000138	NGUYEN MINH THU	女	2006-11-12	027306009453	LE 5.17	
14	H82625850200000139	NGUYEN THUY DUONG	女	2006-09-16	027306010873	LE 5.17	
15	H82625850200000140	NGO THI LUA	女	2007-11-28	027307010847	LE 5.17	
16	H82625850200000141	PHUNG THI TINH	女	2008-01-23	027308001594	LE 5.17	
17	H82625850200000142	NGUYEN NGOC KHANH	女	2009-04-02	027309000720	LE 5.17	
18	H82625850200000143	NGUYEN THI UYEN TRANG	女	2009-11-07	027309001083	LE 5.17	
19	H82625850200000144	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-11-17	027309001196	LE 5.17	
20	H82625850200000145	NGUYEN ANH PHUONG NHI	女	2009-10-24	027309001947	LE 5.17	
21	H82625850200000146	TO THI MAI	女	2009-12-16	027309002188	LE 5.17	
22	H82625850200000147	NGO THUY LINH	女	2009-08-26	027309002988	LE 5.17	
23	H82625850200000148	LAI MINH NGUYET	女	2009-02-08	027309003156	LE 5.17	
24	H82625850200000149	LE HUYEN TRANG	女	2009-02-02	027309003748	LE 5.17	
25	H82625850200000150	NGUYEN THI THANH THU	女	2009-07-18	027309003888	LE 5.17	
26	H82625850200000151	NGO TUONG VY	女	2009-10-29	027309004255	LE 5.17	
27	H82625850200000152	NGUYEN THI HUYEN	女	2009-10-02	027309004657	LE 5.17	
28	H82625850200000153	TRAN THI THANH HOA	女	2009-06-05	027309004999	LE 5.17	
29	H82625850200000154	DINH THI NHUNG	女	2009-03-23	027309005457	LE 5.17	
30	H82625850200000155	NGO BICH HANG	女	2009-10-28	027309005462	LE 5.17	
31	H82625850200000156	TRAN MY Y	女	2009-04-13	027309006987	LE 5.17	
32	H82625850200000157	NGUYEN THI KHANH VI	女	2009-02-04	027309007475	LE 5.17	
33	H82625850200000158	NGUYEN HAI YEN	女	2009-06-22	027309007606	LE 5.17	
34	H82625850200000159	BUI MAI PHUONG	女	2009-09-30	027309007855	LE 5.17	
35	H82625850200000160	PHAM BICH NGOC	女	2009-02-14	027309008001	LE 5.17	
36	H82625850200000161	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-01-12	027309008010	LE 5.17	
37	H82625850200000162	DINH THI THUY	女	2009-01-31	027309008828	LE 5.17	
38	H82625850200000163	TRAN DIEU LINH	女	2009-08-23	027309008996	LE 5.17	
39	H82625850200000164	NGUYEN THI QUYNH	女	2009-04-27	027309009271	LE 5.17	
40	H82625850200000165	CHU THI THUAN	女	2009-11-14	027309009272	LE 5.17	
41	H82625850200000166	NGUYEN THI VI	女	2009-03-19	027309009533	LE 5.17	
42	H82625850200000167	KIEU THI KHANH LY	女	2009-10-12	027309010712	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000168	TRAN THI HONG	女	1991-08-13	027191002172	LE 5.18	
2	H82625850200000169	NGUYEN THI LY	女	1991-10-08	027191005500	LE 5.18	
3	H82625850200000170	NGO NHAT LE	女	1993-12-01	027193003876	LE 5.18	
4	H82625850200000171	NGUYEN THI HA	女	1994-10-12	027194004194	LE 5.18	
5	H82625850200000172	BUI THI XUAN	女	1994-07-24	027194013403	LE 5.18	
6	H82625850200000173	NGUYEN THI THAM	女	1995-08-29	027195008865	LE 5.18	
7	H82625850200000174	NGO LINH CHI	女	1997-11-22	027197001953	LE 5.18	
8	H82625850200000175	CHU THI OANH	女	1997-05-24	027197009599	LE 5.18	
9	H82625850200000176	LUU THI HUE	女	1998-01-25	027198008298	LE 5.18	
10	H82625850200000177	NGUYEN THUY DUNG	女	1998-09-27	027198009539	LE 5.18	
11	H82625850200000178	NGUYEN DUC NGUYEN	男	2004-10-11	027204000389	LE 5.18	
12	H82625850200000179	DUONG VAN VINH	男	2004-09-01	027204050188	LE 5.18	
13	H82625850200000180	NGUYEN DANG HOANG	男	2005-03-23	027205003104	LE 5.18	
14	H82625850200000181	NGUYEN VAN HAI	男	2005-03-07	027205009021	LE 5.18	
15	H82625850200000182	NGUYEN ANH TAI	男	2005-05-19	027205011244	LE 5.18	
16	H82625850200000183	NGUYEN VAN TUAN	男	2008-12-20	027208011416	LE 5.18	
17	H82625850200000184	PHAM DUC DUONG	男	2008-04-01	027208013115	LE 5.18	
18	H82625850200000185	TRINH TRONG TIEN	男	2009-12-02	027209001179	LE 5.18	
19	H82625850200000186	NGUYEN NHU NHAT	男	2009-07-17	027209002988	LE 5.18	
20	H82625850200000187	BUI DINH TIEP	男	2009-11-23	027209004523	LE 5.18	
21	H82625850200000188	DO VAN BINH	男	2009-03-02	027209006040	LE 5.18	
22	H82625850200000189	NGUYEN DUY ANH	男	2009-06-02	027209006272	LE 5.18	
23	H82625850200000190	NGUYEN TIEN TRANG	男	2009-04-25	027209008333	LE 5.18	
24	H82625850200000191	LE VU TUAN DUONG	男	2009-12-26	027209010614	LE 5.18	
25	H82625850200000192	NGUYEN HUU LUONG	男	2009-01-07	027209012089	LE 5.18	
26	H82625850200000193	NGUYEN HUU HINH	男	2009-09-30	027209012427	LE 5.18	
27	H82625850200000194	NGUYEN VAN PHUC	男	2009-12-28	027209012713	LE 5.18	
28	H82625850200000195	NGUYEN TRONG HAI MINH	男	2010-12-16	027210016009	LE 5.18	
29	H82625850200000196	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2000-04-02	027300000532	LE 5.18	
30	H82625850200000197	NGUYEN THI LAN	女	2000-09-04	027300002532	LE 5.18	
31	H82625850200000198	NGUYEN THI NHAI	女	2001-04-27	027301004901	LE 5.18	
32	H82625850200000199	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2002-10-26	027302000460	LE 5.18	
33	H82625850200000200	BACH THI NHUNG	女	2002-03-18	027302005914	LE 5.18	
34	H82625850200000201	NGUYEN THI HAU	女	2002-09-27	027302008541	LE 5.18	
35	H82625850200000202	NGUYEN ANH DUONG	女	2003-07-19	027303000307	LE 5.18	
36	H82625850200000203	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	2003-02-01	027303003319	LE 5.18	
37	H82625850200000204	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-10-28	027303003590	LE 5.18	
38	H82625850200000205	TRINH THI TUYET	女	2003-01-01	027303003602	LE 5.18	
39	H82625850200000206	DANG THI VAN DUNG	女	2003-01-02	027303004170	LE 5.18	
40	H82625850200000207	NGUYEN MAI HUYEN	女	2003-12-14	027303004676	LE 5.18	
41	H82625850200000208	NGHIEM THI HUYEN TRANG	女	2003-12-08	027303005313	LE 5.18	
42	H82625850200000209	TRAN THI HOA	女	2003-12-10	027303008788	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000210	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2009-07-23	025309008659	LE 5.21	
2	H82625850200000211	LE PHAM TRA MY	女	2009-11-03	025309010238	LE 5.21	
3	H82625850200000212	NGUYEN PHUONG NGA	女	2009-07-22	025309013763	LE 5.21	
4	H82625850200000213	LE THI THANH THAO	女	2009-02-07	025309014947	LE 5.21	
5	H82625850200000214	NGUYEN LE MAI THY	女	2010-02-26	025310001085	LE 5.21	
6	H82625850200000215	TRINH HA ANH	女	2010-01-15	025310001164	LE 5.21	
7	H82625850200000216	HA THU MIEN	女	2010-01-08	025310004288	LE 5.21	
8	H82625850200000217	NGUYEN NGOC HA	女	2010-05-27	025310006210	LE 5.21	
9	H82625850200000218	PHAM THUY DUONG	女	2010-01-01	025310007430	LE 5.21	
10	H82625850200000219	NGUYEN NGOC DIEP	女	2010-09-15	025310009872	LE 5.21	
11	H82625850200000220	NGUYEN THI LAM TRUC	女	2010-11-20	025310012009	LE 5.21	
12	H82625850200000221	DO BAO LIEN	女	2010-04-07	025310012710	LE 5.21	
13	H82625850200000222	HA THI BAO ANH	女	2012-10-14	025312012375	LE 5.21	
14	H82625850200000223	NGUYEN THANH HAI	女	1991-02-17	026191013180	LE 5.21	
15	H82625850200000224	HOANG THI THAM	女	1991-04-20	026191014639	LE 5.21	
16	H82625850200000225	NGUYEN THI THU	女	1995-12-10	026195002231	LE 5.21	
17	H82625850200000226	SAI THU PHUONG	女	1998-09-09	026198000115	LE 5.21	
18	H82625850200000227	LE THI THU HUONG	女	1998-07-23	026198002215	LE 5.21	
19	H82625850200000228	TRAN THI HONG THU	女	1999-02-28	026199000389	LE 5.21	
20	H82625850200000229	DUONG VAN PHONG	男	2004-02-25	026204006638	LE 5.21	
21	H82625850200000230	TRAN DANG DUY	男	2005-05-19	026205011332	LE 5.21	
22	H82625850200000231	TRAN ANH DUNG	男	2005-07-01	026205013101	LE 5.21	
23	H82625850200000232	DAO VIET LINH	男	2006-05-10	026206000096	LE 5.21	
24	H82625850200000233	VU THI VAN ANH	女	2002-10-21	026302001521	LE 5.21	
25	H82625850200000234	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2003-06-22	026303004592	LE 5.21	
26	H82625850200000235	NGUYEN MINH HANH	女	2003-04-02	026303005402	LE 5.21	
27	H82625850200000236	KHONG THI THUONG	女	2004-04-16	026304004535	LE 5.21	
28	H82625850200000237	HA THANH NGA	女	2006-03-30	026306011337	LE 5.21	
29	H82625850200000238	PHAM THI PHUONG LINH	女	2009-12-28	026309000222	LE 5.21	
30	H82625850200000239	DUONG VU TRA GIANG	女	2009-08-31	026309000374	LE 5.21	
31	H82625850200000240	NGUYEN MINH THU	女	2009-10-24	026309007686	LE 5.21	
32	H82625850200000241	NGUYEN HIEN ANH	女	2009-10-16	026309009164	LE 5.21	
33	H82625850200000242	NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-08-03	026309009879	LE 5.21	
34	H82625850200000243	HA HOANG KHANH NHI	女	2009-06-28	026309010553	LE 5.21	
35	H82625850200000244	MAI HUONG GIANG	女	2010-01-07	026310001406	LE 5.21	
36	H82625850200000245	PHAN THI MINH THU	女	2010-01-07	026310005473	LE 5.21	
37	H82625850200000246	NGUYEN VAN HUAN	男	1987-09-01	027087002178	LE 5.21	
38	H82625850200000247	TRAN VAN HUNG	男	1988-03-02	027088008183	LE 5.21	
39	H82625850200000248	NGUYEN THI LAN	女	1989-05-30	027189000297	LE 5.21	
40	H82625850200000249	NGUYEN THI HANH	女	1989-01-18	027189012652	LE 5.21	
41	H82625850200000250	NGO THI QUYEN	女	1990-01-25	027190008338	LE 5.21	
42	H82625850200000251	PHAN THI HUONG	女	1990-01-27	027190011007	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000252	TRAN THI PHUONG LINH	女	2009-06-28	027309011442	LE4.22	
2	H82625850200000253	UNG THI MAI HOA	女	2009-08-21	027309011598	LE4.22	
3	H82625850200000254	NGUYEN THU THUY	女	2010-09-29	027310003491	LE4.22	
4	H82625850200000255	NGUYEN THU HUYEN	女	2010-10-06	027310005563	LE4.22	
5	H82625850200000256	NGUYEN NGOC ANH	女	2010-11-13	027310005896	LE4.22	
6	H82625850200000257	NGUYEN THI KIM CHI	女	2010-10-05	027310006839	LE4.22	
7	H82625850200000258	NGUYEN THANH VAN	女	2010-08-14	027310006859	LE4.22	
8	H82625850200000259	NGUYEN THI HUE	女	2010-03-25	027310007152	LE4.22	
9	H82625850200000260	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2010-09-27	027310007516	LE4.22	
10	H82625850200000261	HAN VU SAM	女	2010-05-31	027310009553	LE4.22	
11	H82625850200000262	DUONG THI DIEU LINH	女	2004-09-13	029304001409	LE4.22	
12	H82625850200000263	NGUYEN VAN TRIEU	男	1998-05-08	030098015760	LE4.22	
13	H82625850200000264	NGUYEN THI YEN	女	1994-07-23	030194001300	LE4.22	
14	H82625850200000265	NGUYEN THI LINH CHI	女	1995-10-19	030195003784	LE4.22	
15	H82625850200000266	NGUYEN THI HA	女	1995-11-11	030195013881	LE4.22	
16	H82625850200000267	NGUYEN THI MIEN	女	1996-02-22	030196008046	LE4.22	
17	H82625850200000268	DO HAI LINH	女	2000-09-26	030300016570	LE4.22	
18	H82625850200000269	NGUYEN THI VAN	女	2001-05-03	030301002113	LE4.22	
19	H82625850200000270	NGUYEN THI CHUNG	女	2001-10-13	030301003168	LE4.22	
20	H82625850200000271	NGUYEN THU HA	女	2001-11-21	030301003577	LE4.22	
21	H82625850200000272	PHAM THI AI PHUONG	女	2003-10-21	030303001720	LE4.22	
22	H82625850200000273	DO THI KIM ANH	女	2003-08-30	030303004934	LE4.22	
23	H82625850200000274	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-08-27	030304002672	LE4.22	
24	H82625850200000275	HOANG THI ANH THU	女	2004-01-05	030304003898	LE4.22	
25	H82625850200000276	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2004-12-07	030304013515	LE4.22	
26	H82625850200000277	TRAN TUYET MAI	女	2005-01-31	030305003228	LE4.22	
27	H82625850200000278	VU TRAN THU PHUONG	女	2005-10-22	030305012304	LE4.22	
28	H82625850200000279	NGUYEN MAI LINH	女	2006-09-21	030306005343	LE4.22	
29	H82625850200000280	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-06-13	030306006384	LE4.22	
30	H82625850200000281	LE THI NGOC ANH	女	2007-05-29	030307012190	LE4.22	
31	H82625850200000282	DOAN KIM ANH	女	2009-01-03	030309003461	LE4.22	
32	H82625850200000283	LUU BAO ANH	女	2009-04-02	030309007426	LE4.22	
33	H82625850200000284	LE THI LUU LY	女	1997-08-09	031197001552	LE4.22	
34	H82625850200000285	NGUYEN QUOC HAI	男	2001-11-19	031201000453	LE4.22	
35	H82625850200000286	HUYNH VAN DONG	男	2001-12-18	031201006740	LE4.22	
36	H82625850200000287	DUONG DUC TUYEN	男	2002-10-30	031202001463	LE4.22	
37	H82625850200000288	VU NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2001-01-25	031301000670	LE4.22	
38	H82625850200000289	PHAM THI HA LINH	女	2002-06-16	031302001966	LE4.22	
39	H82625850200000290	DO THUY LINH	女	2003-03-28	031303000698	LE4.22	
40	H82625850200000291	TRAN THI KIEU MY	女	2003-10-05	031303001412	LE4.22	
41	H82625850200000292	CAO THI NHAT LE	女	2004-11-02	031304004305	LE4.22	
42	H82625850200000293	HOANG THI HOANG HA	女	2005-11-07	031305005011	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000294	NGUYEN THI YEN TRANG	女	2009-08-22	024309012565	LR 1.1	
2	H82625850200000295	NGUYEN THI MAI LAN	女	2009-03-20	024309013844	LR 1.1	
3	H82625850200000296	DANG TRANG THU	女	2009-02-27	024309014083	LR 1.1	
4	H82625850200000297	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-01-25	024309014460	LR 1.1	
5	H82625850200000298	LUU NHAT LINH	女	2009-09-30	024309014737	LR 1.1	
6	H82625850200000299	NGUYEN THI THANH	女	2009-07-03	024309015732	LR 1.1	
7	H82625850200000300	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-01-13	024309016792	LR 1.1	
8	H82625850200000301	TRAN THI DOAN	女	2010-05-17	024310000436	LR 1.1	
9	H82625850200000302	NGUYEN THI THUY CHUNG	女	2010-01-20	024310000631	LR 1.1	
10	H82625850200000303	BUI NGOC LAN	女	2010-11-20	024310001347	LR 1.1	
11	H82625850200000304	NONG THI HONG DUYEN	女	2010-03-18	024310001450	LR 1.1	
12	H82625850200000305	VU THU THUY	女	2010-09-15	024310002949	LR 1.1	
13	H82625850200000306	VU THANH THAO	女	2010-07-01	024310005170	LR 1.1	
14	H82625850200000307	PHAM KHANH LINH	女	2010-02-28	024310006783	LR 1.1	
15	H82625850200000308	VU NGUYEN PHUONG VI	女	2012-01-22	024310007373	LR 1.1	
16	H82625850200000309	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2010-09-10	024310008623	LR 1.1	
17	H82625850200000310	LUC YEN NHI	女	2010-01-30	024310011315	LR 1.1	
18	H82625850200000311	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2010-01-05	024310012714	LR 1.1	
19	H82625850200000312	NGUYEN THI ANH THU	女	2010-08-16	024310014308	LR 1.1	
20	H82625850200000313	TRAN THI ANH THU	女	2010-07-28	024310015529	LR 1.1	
21	H82625850200000314	DANG VU BAO AN	女	2013-05-24	024313012632	LR 1.1	
22	H82625850200000315	NGUYEN THI LY	女	1988-12-26	025188000426	LR 1.1	
23	H82625850200000316	NGUYEN BICH LOAN	女	1998-10-22	025198006536	LR 1.1	
24	H82625850200000317	TRINH QUI THANG	男	2009-11-15	025209003330	LR 1.1	
25	H82625850200000318	NGUYEN ANH MINH	男	2012-01-14	025212008053	LR 1.1	
26	H82625850200000319	DOAN THI KIEU LAN ANH	女	2000-01-22	025300011509	LR 1.1	
27	H82625850200000320	CAO AN LAC	女	2000-09-11	025300011912	LR 1.1	
28	H82625850200000321	BUI ANH PHUONG	女	2001-10-21	025301009336	LR 1.1	
29	H82625850200000322	HA THI YEN BINH	女	2002-09-12	025302010971	LR 1.1	
30	H82625850200000323	BUI THI HUONG LAN	女	2003-09-20	025303013854	LR 1.1	
31	H82625850200000324	NGUYEN THI THU UYEN	女	2005-10-11	025305002516	LR 1.1	
32	H82625850200000325	HA THI NHU QUYNH	女	2005-04-08	025305011903	LR 1.1	
33	H82625850200000326	NGUYEN HUYEN LINH	女	2007-05-11	025307007969	LR 1.1	
34	H82625850200000327	NGUYEN NGOC HA	女	2008-09-25	025308008120	LR 1.1	
35	H82625850200000328	HOANG HONG HANH	女	2009-06-16	025309006936	LR 1.1	
36	H82625850200000329	NGUYEN HA LINH	女	2009-07-24	025309008084	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000330	HO THI TO UYEN	女	2004-07-13	024304012198	LR 1.2	
2	H82625850200000331	NGO MINH NGUYET	女	2004-05-01	024304012908	LR 1.2	
3	H82625850200000332	TONG THI HOA	女	2005-06-16	024305001187	LR 1.2	
4	H82625850200000333	THAN THI PHUONG THAO	女	2005-12-16	024305001972	LR 1.2	
5	H82625850200000334	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-08-19	024305002245	LR 1.2	
6	H82625850200000335	HA THI THU TRANG	女	2005-02-28	024305002312	LR 1.2	
7	H82625850200000336	NGUYEN THI HIEN	女	2005-08-06	024305003227	LR 1.2	
8	H82625850200000337	DUONG THI THUY	女	2005-07-30	024305004048	LR 1.2	
9	H82625850200000338	DANG THI LY	女	2005-07-01	024305004842	LR 1.2	
10	H82625850200000339	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-10-21	024305005923	LR 1.2	
11	H82625850200000340	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2005-06-13	024305006137	LR 1.2	
12	H82625850200000341	DO NGOC ANH	女	2005-04-28	024305007345	LR 1.2	
13	H82625850200000342	BUI THI LUYEN	女	2005-04-12	024305011873	LR 1.2	
14	H82625850200000343	QUAN THI QUYNH NHUNG	女	2005-02-26	024305012362	LR 1.2	
15	H82625850200000344	CHU THI THANH	女	2006-08-10	024306007555	LR 1.2	
16	H82625850200000345	LE THI PHUONG	女	2007-01-03	024307012091	LR 1.2	
17	H82625850200000346	HA THI HOA	女	2009-01-20	024309001070	LR 1.2	
18	H82625850200000347	LE THI NGOC ANH	女	2009-09-13	024309001362	LR 1.2	
19	H82625850200000348	NGUYEN THI NGA	女	2009-09-23	024309001620	LR 1.2	
20	H82625850200000349	TRAN MY DUYEN	女	2009-07-04	024309002228	LR 1.2	
21	H82625850200000350	LUONG THUY LINH	女	2009-06-16	024309002264	LR 1.2	
22	H82625850200000351	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-08-05	024309002480	LR 1.2	
23	H82625850200000352	NGUYEN THI LAN	女	2009-01-06	024309002638	LR 1.2	
24	H82625850200000353	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-09-04	024309003147	LR 1.2	
25	H82625850200000354	DONG THI HONG NHUNG	女	2009-09-06	024309003346	LR 1.2	
26	H82625850200000355	TA THU HA CHI	女	2009-03-13	024309004156	LR 1.2	
27	H82625850200000356	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-09-14	024309004198	LR 1.2	
28	H82625850200000357	NGUYEN KHANH LAM	女	2009-09-26	024309004765	LR 1.2	
29	H82625850200000358	NGUYEN PHUONG HUYEN	女	2009-10-10	024309005010	LR 1.2	
30	H82625850200000359	DO KIEU LINH	女	2009-09-24	024309005559	LR 1.2	
31	H82625850200000360	NGUYEN THI HANG	女	2009-04-11	024309007102	LR 1.2	
32	H82625850200000361	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-08-26	024309007132	LR 1.2	
33	H82625850200000362	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-05-02	024309008397	LR 1.2	
34	H82625850200000363	VU NGOC HA ANH	女	2009-05-27	024309008561	LR 1.2	
35	H82625850200000364	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-10-11	024309009427	LR 1.2	
36	H82625850200000365	VU PHUONG ANH	女	2009-06-16	024309009445	LR 1.2	
37	H82625850200000366	GIAP THI HAI YEN	女	2009-11-01	024309009514	LR 1.2	
38	H82625850200000367	DO THI MINH CHAU	女	2009-12-08	024309010435	LR 1.2	
39	H82625850200000368	NGUYEN NGOC LAN	女	2009-12-02	024309010500	LR 1.2	
40	H82625850200000369	HOANG THI HONG	女	2009-08-19	024309011109	LR 1.2	
41	H82625850200000370	NGUYEN HOAI BAO NGOC	女	2009-10-24	024309012078	LR 1.2	
42	H82625850200000371	PHAM NGUYEN GIA HAN	女	2009-02-20	024309012537	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000372	DUONG THU LAN	女	1993-09-20	024193007684	LR 2.3	
2	H82625850200000373	LE THI HIEN	女	1993-03-13	024193010868	LR 2.3	
3	II82625850200000374	BUI THI PHUONG	女	1995-06-29	024195004693	LR 2.3	
4	H82625850200000375	CHU THI PHUONG	女	1995-12-12	024195006009	LR 2.3	
5	H82625850200000376	NGUYEN THI TRANG	女	1997-01-30	024197014856	LR 2.3	
6	H82625850200000377	TRUONG THI THUY PHUONG	女	1998-03-02	024198014170	LR 2.3	
7	H82625850200000378	NGUYEN THI THAM	女	1999-04-12	024199003488	LR 2.3	
8	H82625850200000379	NGUYEN THI THUY SANG	女	1999-01-10	024199003711	LR 2.3	
9	H82625850200000380	NGUYEN DUC QUYET	男	2000-07-09	024200002534	LR 2.3	
10	H82625850200000381	NGUYEN QUOC DUY	男	2004-04-22	024204001146	LR 2.3	
11	H82625850200000382	NGUYEN NHAT PHUONG	男	2004-02-21	024204007112	LR 2.3	
12	II82625850200000383	DAO VAN HUY	男	2005-02-26	024205004588	LR 2.3	
13	H82625850200000384	BUI XUAN DOAN	男	2005-03-09	024205008939	LR 2.3	
14	H82625850200000385	NGUYEN VIET ANH	男	2007-05-28	024207010061	LR 2.3	
15	H82625850200000386	DUONG ANH TUAN	男	2009-06-09	024209002754	LR 2.3	
16	H82625850200000387	NGUYEN VAN HIEU	男	2009-05-22	024209004977	LR 2.3	
17	H82625850200000388	MAI HOANG GIA BAO	男	2009-09-06	024209009821	LR 2.3	
18	H82625850200000389	NGUYEN BA DUNG	男	2009-02-21	024209011475	LR 2.3	
19	H82625850200000390	PHAM DUC THUAN	男	2009-01-24	024209012221	LR 2.3	
20	H82625850200000391	DOAN XUAN CHUNG	男	2009-03-19	024209012369	LR 2.3	
21	H82625850200000392	THAN NGOC THANH	男	2009-08-04	024209012551	LR 2.3	
22	H82625850200000393	NGUYEN ANH TUAN	男	2009-12-10	024209017126	LR 2.3	
23	H82625850200000394	TRIEU VIET HANH	女	2010-03-14	024210018185	LR 2.3	
24	H82625850200000395	NGUYEN NGOC KHANH	女	2000-09-06	024300010843	LR 2.3	
25	H82625850200000396	NGUYEN THI THAO	女	2001-01-13	024301004911	LR 2.3	
26	H82625850200000397	NGUYEN THI THANH TAM	女	2001-08-15	024301012391	LR 2.3	
27	H82625850200000398	TRAN THI NAM	女	2001-09-04	024301012630	LR 2.3	
28	H82625850200000399	NGUYEN THI TRANG	女	2002-02-20	024302008404	LR 2.3	
29	H82625850200000400	PHAM LAN ANH	女	2003-09-16	024303003872	LR 2.3	
30	H82625850200000401	PHAM MINH HUYEN	女	2003-04-09	024303004625	LR 2.3	
31	H82625850200000402	NGOC KHANH HUYEN	女	2003-06-18	024303005166	LR 2.3	
32	H82625850200000403	NGUYEN THI HUONG MO	女	2003-04-19	024303011556	LR 2.3	
33	H82625850200000404	NGUYEN THI HANH	女	2003-05-03	024303012062	LR 2.3	
34	H82625850200000405	HOANG THI THANH	女	2003-12-12	024303015390	LR 2.3	
35	H82625850200000406	ONG THI LE	女	2004-02-12	024304002405	LR 2.3	
36	H82625850200000407	CHU THI ANH TUYET	女	2004-10-09	024304002794	LR 2.3	
37	H82625850200000408	NGUYEN THI TUYET	女	2004-12-20	024304005199	LR 2.3	
38	H82625850200000409	VU THI BINH	女	2004-10-12	024304005386	LR 2.3	
39	H82625850200000410	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-02-10	024304006446	LR 2.3	
40	H82625850200000411	DO THI BIEN THUY	女	2004-04-06	024304006470	LR 2.3	
41	H82625850200000412	HA NGOC LINH	女	2004-04-21	024304009537	LR 2.3	
42	H82625850200000413	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-10-20	024304009659	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000414	HOANG THU HUYEN	女	1998-08-05	020198003124	LR 2.4	
2	H82625850200000415	DUONG THI MEN	女	1998-03-27	020198006451	LR 2.4	
3	H82625850200000416	HOANG VAN TOAN	男	2001-12-28	020201000488	LR 2.4	
4	H82625850200000417	VU DINH NGOC BAO	男	2009-10-16	020209002435	LR 2.4	
5	H82625850200000418	PHUONG THE VINH	男	2009-06-06	020209004255	LR 2.4	
6	H82625850200000419	LAM THI THANH THAO	女	2005-01-07	020305003777	LR 2.4	
7	H82625850200000420	LE THI KHAI HOAN	女	2005-04-08	020305004601	LR 2.4	
8	H82625850200000421	TO THANH TRUC	女	2005-11-10	020305005731	LR 2.4	
9	H82625850200000422	LANG THI HUYEN	女	2005-07-19	020305007915	LR 2.4	
10	H82625850200000423	DUONG THI MINH THU	女	2006-05-31	020306005536	LR 2.4	
11	H82625850200000424	NGUYEN HONG QUYEN	女	2009-11-21	020309001881	LR 2.4	
12	H82625850200000425	HOANG THU HANG	女	2009-03-05	020309007240	LR 2.4	
13	H82625850200000426	NGUYEN THI THUY HA	女	1991-10-15	022191011325	LR 2.4	
14	H82625850200000427	PHAM THI THU XINH	女	1992-02-23	022192009724	LR 2.4	
15	H82625850200000428	TRAN THU THUY	女	1994-08-09	022194008667	LR 2.4	
16	H82625850200000429	NGUYEN THI TRAM OANH	女	1997-09-17	022197009260	LR 2.4	
17	H82625850200000430	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1998-08-21	022198000156	LR 2.4	
18	H82625850200000431	BUI VAN HAO	男	2001-04-04	022201003236	LR 2.4	
19	H82625850200000432	BUI HUY QUYEN	男	2003-12-29	022203004885	LR 2.4	
20	H82625850200000433	PHAM QUANG HUY	男	2003-01-25	022203007016	LR 2.4	
21	H82625850200000434	NGUYEN THANH DO	男	2005-04-18	022205002549	LR 2.4	
22	H82625850200000435	BUI ANH DUY	男	2005-03-14	022205004281	LR 2.4	
23	H82625850200000436	NGUYEN THI GIANG	女	2001-10-02	022301002057	LR 2.4	
24	H82625850200000437	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-02-20	022304002038	LR 2.4	
25	H82625850200000438	NGUYEN THI MAI	女	2004-01-15	022304008959	LR 2.4	
26	H82625850200000439	LE THI BEN	女	2005-11-02	022305005222	LR 2.4	
27	H82625850200000440	LE THI THAO	女	2005-08-14	022305005408	LR 2.4	
28	H82625850200000441	NGO THI QUYNH NHU	女	2007-10-22	022307009634	LR 2.4	
29	H82625850200000442	NGUYEN THI HUONG	女	2007-06-16	022307010754	LR 2.4	
30	H82625850200000443	LE THI THU TRANG	女	2008-01-12	022308000751	LR 2.4	
31	H82625850200000444	NGUYEN ANH THU	女	2009-03-19	022309001948	LR 2.4	
32	H82625850200000445	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-01-21	022309002427	LR 2.4	
33	H82625850200000446	DO NGOC BAO NHI	女	2009-01-13	022309005961	LR 2.4	
34	H82625850200000447	DO THI KIM ANH	女	2009-09-19	022309008746	LR 2.4	
35	H82625850200000448	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2009-07-09	022309010200	LR 2.4	
36	H82625850200000449	TRAN NGOC HA	女	2009-08-14	022309010567	LR 2.4	
37	H82625850200000450	HOANG NGOC LINH	女	2009-07-14	022309011673	LR 2.4	
38	H82625850200000451	DO NGOC BAO THY	女	2012-10-16	022312011014	LR 2.4	
39	H82625850200000452	TRAN VAN HIEU	男	1996-08-30	024096013096	LR 2.4	
40	H82625850200000453	NONG THI PHUONG	女	1989-07-01	024189010505	LR 2.4	
41	H82625850200000454	TRAN THI MAI	女	1991-09-29	024191007947	LR 2.4	
42	H82625850200000455	LE THI THU	女	1993-08-08	024193000314	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000456	DO THI HUYEN	女	2005-12-16	019305002533	LR 2.5	
2	H82625850200000457	NGO THI HANG	女	2005-10-29	019305002882	LR 2.5	
3	H82625850200000458	NGUYEN YEN NHI	女	2005-02-16	019305003295	LR 2.5	
4	H82625850200000459	PHAM THI PHUONG THAO	女	2005-11-11	01930500355	LR 2.5	
5	H82625850200000460	DAO THI HOAI	女	2005-12-07	019305005150	LR 2.5	
6	H82625850200000461	LY THI NGOC	女	2005-09-15	019305006569	LR 2.5	
7	H82625850200000462	PHAN THI HUYEN	女	2005-08-28	019305009204	LR 2.5	
8	H82625850200000463	DIEP THI THUY LINH	女	2005-02-14	019305009779	LR 2.5	
9	H82625850200000464	HOANG THI QUYNH NGA	女	2006-10-06	019306005350	LR 2.5	
10	H82625850200000465	AU BINH DUONG	女	2006-09-04	019306005920	LR 2.5	
11	H82625850200000466	MONG THI NHU QUYNH	女	2006-02-12	019306006335	LR 2.5	
12	H82625850200000467	VI THI HAI YEN	女	2006-09-26	019306008759	LR 2.5	
13	H82625850200000468	AU THI NGOC ANH	女	2006-09-04	019306009699	LR 2.5	
14	H82625850200000469	LUU MAI THUONG	女	2007-12-28	019307003652	LR 2.5	
15	H82625850200000470	DUONG NGHI THUONG	女	2007-10-09	019307008903	LR 2.5	
16	H82625850200000471	NGUYEN THI TINH	女	2007-04-09	019307011642	LR 2.5	
17	H82625850200000472	DUONG THI BINH AN	女	2009-07-30	019309006648	LR 2.5	
18	H82625850200000473	MAI PHUONG LINH	女	2009-01-01	019309007232	LR 2.5	
19	H82625850200000474	DIP THI TUE NHI	女	2009-07-27	019309008573	LR 2.5	
20	H82625850200000475	PHAM THAO LINH	女	2009-04-14	019309009996	LR 2.5	
21	H82625850200000476	TRAN PHUONG NGOC	女	2009-09-13	019309011000	LR 2.5	
22	H82625850200000477	PHAM THU TRANG	女	2009-07-28	019309011217	LR 2.5	
23	H82625850200000478	MUNG THUY CHAM	女	2009-08-18	019309012158	LR 2.5	
24	H82625850200000479	TRIEU THI VIEN	女	1994-11-16	020194003727	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000480	XIEM THI LOAN	女	1997-07-07	019197002423	LR 2.6	
2	H82625850200000481	DINH THI THUY	女	1997-11-16	019197003729	LR 2.6	
3	H82625850200000482	TRAN PHUONG ANH	女	1997-12-19	019197004397	LR 2.6	
4	H82625850200000483	NGUYEN THI TOAN	女	1997-01-13	019197006167	LR 2.6	
5	H82625850200000484	TRINH THI NHO	女	1998-11-28	019198007515	LR 2.6	
6	H82625850200000485	DANG QUOC TRI	男	2001-11-18	019201006250	LR 2.6	
7	H82625850200000486	VU VAN LONG	男	2001-10-05	019201007801	LR 2.6	
8	H82625850200000487	LE DANG QUANG	男	2002-12-25	019202004960	LR 2.6	
9	H82625850200000488	TRAN HONG THAI	男	2003-12-13	019203001818	LR 2.6	
10	H82625850200000489	DANG QUY TUNG	男	2003-10-28	019203002720	LR 2.6	
11	H82625850200000490	DANG VAN HUY	男	2005-08-26	019205001950	LR 2.6	
12	H82625850200000491	HOANG HUU HOANG	男	2005-11-06	019205004011	LR 2.6	
13	H82625850200000492	BUI ANH DUC	男	2009-07-17	019209003710	LR 2.6	
14	H82625850200000493	VU THANH DAT	男	2009-03-14	019209008554	LR 2.6	
15	H82625850200000494	PHAM THANH HA	女	2000-11-26	019300003656	LR 2.6	
16	H82625850200000495	TRAN THI LAN HUONG	女	2000-10-18	019300004363	LR 2.6	
17	H82625850200000496	NGUYEN THI TU ANH	女	2000-12-23	019300004959	LR 2.6	
18	H82625850200000497	NGUYEN NGOC BANG TRINH	女	2001-07-19	019301000488	LR 2.6	
19	H82625850200000498	LUONG THI OANH	女	2001-09-02	019301005955	LR 2.6	
20	H82625850200000499	NGUYEN THI LUYEN	女	2002-08-17	019302006502	LR 2.6	
21	H82625850200000500	NGUYEN THI HOAI NGOC	女	2002-11-25	019302007165	LR 2.6	
22	H82625850200000501	NGUYEN THI THANH NGAN	女	2002-12-25	019302007675	LR 2.6	
23	H82625850200000502	TRUONG THI VIET HUONG	女	2002-01-18	019302008254	LR 2.6	
24	H82625850200000503	DO THI THAO	女	2003-07-30	019303000911	LR 2.6	
25	H82625850200000504	NGUYEN DIEU LINH	女	2003-08-07	019303003724	LR 2.6	
26	H82625850200000505	LAM DANG THUY DUONG	女	2003-10-23	019303003855	LR 2.6	
27	H82625850200000506	PHAM CHI LAN	女	2003-07-30	019303004241	LR 2.6	
28	H82625850200000507	TRAN THI THU HANG	女	2003-07-13	019303004360	LR 2.6	
29	H82625850200000508	DAO THI NA	女	2003-12-13	019303006491	LR 2.6	
30	H82625850200000509	NONG THU HUONG	女	2003-12-11	019303008028	LR 2.6	
31	H82625850200000510	NGUYEN THI KIM OANH	女	2004-12-18	019304000662	LR 2.6	
32	H82625850200000511	VU THI DIEU MY	女	2004-02-05	019304002828	LR 2.6	
33	H82625850200000512	TRINH HOAI NGHI	女	2004-06-13	019304003244	LR 2.6	
34	H82625850200000513	HA THI THANH TAM	女	2004-05-10	019304004858	LR 2.6	
35	H82625850200000514	DUONG THI LE QUYEN	女	2004-09-18	019304005656	LR 2.6	
36	H82625850200000515	DINH ANH LINH	女	2004-11-01	019304006163	LR 2.6	
37	H82625850200000516	TRAN THI CHINH	女	2004-02-29	019304006449	LR 2.6	
38	H82625850200000517	DANG THI HOA	女	2004-04-02	019304007435	LR 2.6	
39	H82625850200000518	DAO THU HUE	女	2004-11-16	019304008178	LR 2.6	
40	H82625850200000519	TRAN THI LINH PHUONG	女	2004-01-31	019304008717	LR 2.6	
41	H82625850200000520	LE THI DUNG	女	2005-07-04	019305000907	LR 2.6	
42	H82625850200000521	NGUYEN THI THANH TAM	女	2005-06-04	019305000931	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000522	LO THI NGA	女	2001-01-10	011301004286	LR 3.10	
2	H82625850200000523	DO NGOC HUYEN	女	2001-11-07	011301004764	LR 3.10	
3	H82625850200000524	LUONG THI DIEN	女	2003-09-03	011303001110	LR 3.10	
4	H82625850200000525	QUANG THI DIEU THUY	女	2007-10-22	011307003353	LR 3.10	
5	H82625850200000526	BUI THI HAI THANH	女	2009-05-27	012309002652	LR 3.10	
6	H82625850200000527	NGUYEN HOANG GIANG	女	2010-08-07	012310004842	LR 3.10	
7	H82625850200000528	NGUYEN THE ANH	男	2001-11-10	014201012570	LR 3.10	
8	H82625850200000529	NGUYEN THI ANH DUONG	女	2004-08-25	014304000024	LR 3.10	
9	H82625850200000530	DO THUY DUONG	女	2009-03-03	014309010318	LR 3.10	
10	H82625850200000531	MAI THI NGA	女	1998-01-11	015198003149	LR 3.10	
11	H82625850200000532	DUONG VIET BAC	男	2004-10-03	015204007972	LR 3.10	
12	H82625850200000533	LE VU YEN NHI	女	2009-08-09	015309005274	LR 3.10	
13	H82625850200000534	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-01-19	015309005296	LR 3.10	
14	H82625850200000535	DO LE THANH DUNG	女	2009-03-28	015309005744	LR 3.10	
15	H82625850200000536	TRAN THI THUY DUNG	女	1994-03-07	017194007471	LR 3.10	
16	H82625850200000537	LE VAN HUNG	男	2004-02-15	017204001817	LR 3.10	
17	H82625850200000538	NGUYEN DUONG HA	女	2003-06-29	017303006297	LR 3.10	
18	H82625850200000539	DUONG MANH HUNG	男	1996-09-07	019096011325	LR 3.10	
19	H82625850200000540	NGUYEN HUU TUAN	男	1998-12-07	019098004283	LR 3.10	
20	H82625850200000541	TA VAN CHIEN	男	1998-07-27	019098005195	LR 3.10	
21	H82625850200000542	NGUYEN QUANG HUY	男	1998-06-24	019098007192	LR 3.10	
22	H82625850200000543	NGUYEN HUU DUOC	男	1999-01-04	019099007662	LR 3.10	
23	H82625850200000544	HOANG THI THANH	女	1993-06-17	019193001875	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000545	NONG HUU QUOC	男	2001-06-03	004201006386	LR 3.7	
2	H82625850200000546	LAN VAN TUNG	男	2005-01-14	004205005298	LR 3.7	
3	H82625850200000547	LUC VAN THONG	男	2007-01-26	004207001585	LR 3.7	
4	H82625850200000548	TRIEU TUONG VI	女	2005-06-16	004305001714	LR 3.7	
5	H82625850200000549	LY THI HUONG	女	2005-05-03	004305004691	LR 3.7	
6	H82625850200000550	LANG THI BICH THUY	女	2006-10-25	004306000161	LR 3.7	
7	H82625850200000551	HOANG MAI LUYEN	女	2007-10-16	004307005186	LR 3.7	
8	H82625850200000552	HOANG MINH ANH	女	2009-01-18	004309005891	LR 3.7	
9	H82625850200000553	VU VAN HOAN	男	2001-12-11	006201004762	LR 3.7	
10	H82625850200000554	HOANG THI THU HA	女	2002-05-06	006302003371	LR 3.7	
11	H82625850200000555	MA THI LE NA	女	2002-05-11	006302004657	LR 3.7	
12	H82625850200000556	NONG KIM TUYEN	女	2008-05-06	006308004684	LR 3.7	
13	H82625850200000557	BUI MANH CUONG	男	2003-11-11	008203002687	LR 3.7	
14	H82625850200000558	LE DUC ANH	男	2005-04-07	008205002472	LR 3.7	
15	H82625850200000559	DOAN TRUNG KIEN	男	2007-07-19	008207006028	LR 3.7	
16	H82625850200000560	TRAN THI VAN	女	2002-11-21	008302004397	LR 3.7	
17	H82625850200000561	AU HUONG LY	女	2003-08-27	008303004152	LR 3.7	
18	H82625850200000562	LY THI LINH	女	2004-10-06	008304001875	LR 3.7	
19	H82625850200000563	LY THI NGHIEP	女	2004-01-20	008304002125	LR 3.7	
20	H82625850200000564	LE THI THU QUYEN	女	2004-07-08	008304003097	LR 3.7	
21	H82625850200000565	NGUYEN THI TRANG	女	2004-01-03	008304004686	LR 3.7	
22	H82625850200000566	AU THI HUONG LY	女	2004-11-08	008304008277	LR 3.7	
23	H82625850200000567	TRAN THI BICH LAM	女	2005-08-28	008305002735	LR 3.7	
24	H82625850200000568	TA MY UYEN	女	2006-10-01	008306003217	LR 3.7	
25	H82625850200000569	HOANG THI NGOC ANH	女	2006-10-21	008306004144	LR 3.7	
26	H82625850200000570	VU BAO CHAM	女	2007-10-20	008307000646	LR 3.7	
27	H82625850200000571	DANG THU HIEN	女	2007-11-14	008307002504	LR 3.7	
28	H82625850200000572	BUI THI THUY	女	2007-03-20	008307007524	LR 3.7	
29	H82625850200000573	CAO KHANH LY	女	2009-08-13	008309001044	LR 3.7	
30	H82625850200000574	TRINH NGOC ANH	女	2009-08-30	008309003205	LR 3.7	
31	H82625850200000575	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-04-16	008309005078	LR 3.7	
32	H82625850200000576	BUI ANH THU	女	2009-04-10	008309008671	LR 3.7	
33	H82625850200000577	NGUYEN TRA MY	女	2009-07-17	008309009472	LR 3.7	
34	H82625850200000578	CAO NGOC ANH	女	2010-06-24	008310004600	LR 3.7	
35	H82625850200000579	THIEU THU HANG	女	1994-06-27	010194005689	LR 3.7	
36	H82625850200000580	SUNG SEO PHUONG	男	2005-10-25	010205006431	LR 3.7	
37	H82625850200000581	LO BICH NGOC	女	2003-11-11	010303001627	LR 3.7	
38	H82625850200000582	PHAN THI NGOC ANH	女	2003-11-08	010303003492	LR 3.7	
39	H82625850200000583	LUONG THI HAO	女	2004-11-25	010304001012	LR 3.7	
40	H82625850200000584	TRINH THI KIM OANH	女	2005-07-22	010305006533	LR 3.7	
41	H82625850200000585	BUI NGOC DIEP	女	2009-09-24	010309008550	LR 3.7	
42	H82625850200000586	QUANG VAN QUY	男	2005-07-13	011205002118	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000587	DOAN THI HONG PHUONG	女	2004-10-27	001304006346	LR 3.8	
2	H82625850200000588	PHAN THI THAO VAN	女	2004-11-29	001304024322	LR 3.8	
3	H82625850200000589	NGUYEN HUONG TRA	女	2004 06 23	001304027853	LR 3.8	
4	H82625850200000590	LE HUONG GIANG	女	2004-09-08	001304049057	LR 3.8	
5	H82625850200000591	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-03-29	001305003320	LR 3.8	
6	H82625850200000592	TRAN THI KIM CHI	女	2005-11-25	001305025607	LR 3.8	
7	H82625850200000593	NGUYEN THI MY LINH	女	2005-03-04	001305025804	LR 3.8	
8	H82625850200000594	NGUYEN THU HIEN	女	2005-11-09	001305050631	LR 3.8	
9	H82625850200000595	NGUYEN THI HIEN	女	2005-01-30	001305052543	LR 3.8	
10	H82625850200000596	HOANG YEN NHI	女	2006-01-02	001306014011	LR 3.8	
11	H82625850200000597	DO LE QUYEN	女	2006-11-08	001306014385	LR 3.8	
12	H82625850200000598	VO YEN NHI	女	2006-02-06	001306021530	LR 3.8	
13	H82625850200000599	NGUYEN THI HA MY	女	2006-11-25	001306026753	LR 3.8	
14	H82625850200000600	NGUYEN THU QUYNH	女	2006-06-05	001306051879	LR 3.8	
15	H82625850200000601	CAN THI NGOC LINH	女	2006-01-27	001306056411	LR 3.8	
16	H82625850200000602	NGUYEN THI HOANG LINH	女	2006-11-20	001306064149	LR 3.8	
17	H82625850200000603	PHUNG THI NGA	女	2006-06-28	001306065771	LR 3.8	
18	H82625850200000604	NGUYEN NGOC CHAU	女	2007-01-09	001307004656	LR 3.8	
19	H82625850200000605	CAM NGOC ANH THU	女	2007-11-27	001307041911	LR 3.8	
20	H82625850200000606	NGUYEN BAO CHAM	女	2008-12-02	001308009070	LR 3.8	
21	H82625850200000607	NGUYEN CHAU ANH	女	2008-08-04	001308014806	LR 3.8	
22	H82625850200000608	LE HONG VAN	女	2008-10-11	001308015207	LR 3.8	
23	H82625850200000609	HO PHUONG ANH	女	2008-09-28	001308021090	LR 3.8	
24	H82625850200000610	HO HA PHUONG	女	2008-09-28	001308025113	LR 3.8	
25	H82625850200000611	HOANG PHUONG LAN	女	2009-04-05	001309007752	LR 3.8	
26	H82625850200000612	DAO MAI LY	女	2009-04-27	001309010556	LR 3.8	
27	H82625850200000613	NGUYEN THU LAN	女	2009-06-19	001309011869	LR 3.8	
28	H82625850200000614	DAO QUYNH CHI	女	2009-10-21	001309015143	LR 3.8	
29	H82625850200000615	NGUYEN HAI YEN	女	2009-08-10	001309016525	LR 3.8	
30	H82625850200000616	NGHIEM THI HONG HANH	女	2009-11-11	001309018198	LR 3.8	
31	H82625850200000617	NGUYEN THI HUYEN CHAM	女	2009-03-17	001309018451	LR 3.8	
32	H82625850200000618	NGUYEN THANH HUYEN	女	2009-09-22	001309020934	LR 3.8	
33	H82625850200000619	TRAN HUONG THAO	女	2009-07-17	001309022537	LR 3.8	
34	H82625850200000620	TRAN NGOC MAI	女	2009-01-31	001309054312	LR 3.8	
35	H82625850200000621	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2009-06-20	001309058078	LR 3.8	
36	H82625850200000622	NGUYEN MY VAN	女	2010-08-31	001310058704	LR 3.8	
37	H82625850200000623	NGUYEN THI HONG	女	1998-05-05	001198038890	LR 3.8	
38	H82625850200000624	HA THI TRANG	女	1993-10-20	002193000642	LR 3.8	
39	H82625850200000625	VUONG HAI DUONG	男	2007-11-24	002207005053	LR 3.8	
40	H82625850200000626	NGUYEN THI LUY	女	2004-10-21	002304001953	LR 3.8	
41	H82625850200000627	VUONG THI HAI NHI	女	2009-11-02	002309004762	LR 3.8	
42	H82625850200000628	HOANG THI DUYEN	女	1998-09-26	004198004563	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000629	NGUYEN DUC THANH	男	1999-11-16	001099008942	LR 3.9	
2	H82625850200000630	TRAN THI THAO	女	1996-11-17	001196039178	LR 3.9	
3	H82625850200000631	KIEU THU THUY	女	1997-03-15	001197001456	LR 3.9	
4	H82625850200000632	TRAN VAN DAI	男	2002-03-23	001202002857	LR 3.9	
5	H82625850200000633	NGO THANH VIET	男	2004-10-11	001204010812	LR 3.9	
6	H82625850200000634	LE MINH THANG	男	2005-01-03	001205028843	LR 3.9	
7	H82625850200000635	DAO VIET THANH	男	2005-12-10	001205052279	LR 3.9	
8	H82625850200000636	KIEU HONG DUONG	男	2006-01-05	001206028803	LR 3.9	
9	H82625850200000637	NGUYEN XUAN HUY	男	2007-06-12	001207014003	LR 3.9	
10	H82625850200000638	NGUYEN XUAN HONG	男	2007-04-25	001207016606	LR 3.9	
11	H82625850200000639	TRAN TRI DUNG	男	2008-07-20	001208016934	LR 3.9	
12	H82625850200000640	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2000-02-19	001300006575	LR 3.9	
13	H82625850200000641	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2000-10-28	001300036171	LR 3.9	
14	H82625850200000642	TRINH THI THUY DUNG	女	2001-11-22	001301033581	LR 3.9	
15	H82625850200000643	NGO THI MINH ANH	女	2001-12-17	001301035904	LR 3.9	
16	H82625850200000644	PHUNG THI HA	女	2002-11-12	001302023622	LR 3.9	
17	H82625850200000645	NGUYEN THI MINH	女	2002-08-04	001302030873	LR 3.9	
18	H82625850200000646	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-05-03	001302036394	LR 3.9	
19	H82625850200000647	DANG CHAU ANH	女	2003-09-15	001303004622	LR 3.9	
20	H82625850200000648	NGUYEN THI TRANG	女	2003-10-28	001303034335	LR 3.9	
21	H82625850200000649	NGHIEM THI MAI	女	2003-03-15	001303034337	LR 3.9	
22	H82625850200000650	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-05-27	001304003103	LR 3.9	
23	H82625850200000651	VUONG THI THANH CHUC	女	2009-10-29	027309011407	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82625850200000652	PHAM MINH ANH	女	2009-09-02	034309000889	IE 4.13	
2	H82625850200000653	HOANG HAI BINH	女	2009-08-21	034309002716	IE 4.13	
3	H82625850200000654	DO THI THU HANG	女	2009-08-29	034309003100	IE 4.13	
4	H82625850200000655	NGUYEN THI HIEN	女	2009-07-10	034309003185	IE 4.13	
5	H82625850200000656	TRAN THI QUYNH NHU	女	2009-01-14	034309005112	IE 4.13	
6	H82625850200000657	NGO THANH TRA	女	2009-07-18	034309005176	IE 4.13	
7	H82625850200000658	NGUYEN HAI YEN	女	2009-05-26	034309005950	IE 4.13	
8	H82625850200000659	DO NGUYEN TO NHU	女	2009-04-27	034309008063	IE 4.13	
9	H82625850200000660	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-10-10	034309008175	IE 4.13	
10	H82625850200000661	NGUYEN THI LINH	女	2009-05-24	034309008262	IE 4.13	
11	H82625850200000662	LUONG TUONG VY	女	2009-02-28	034309008276	IE 4.13	
12	H82625850200000663	VU THI THUY	女	2009-05-29	034309008340	IE 4.13	
13	H82625850200000664	DINH THI QUYNH CHI	女	2009-03-02	034309010511	IE 4.13	
14	H82625850200000665	HOANG THI THAO VAN	女	2009-07-24	034309011464	IE 4.13	
15	H82625850200000666	DUONG THI VAN ANH	女	2009-06-05	034309012907	IE 4.13	
16	H82625850200000667	MAI PHUONG NHI	女	2009-01-28	034309013613	IE 4.13	
17	H82625850200000668	BUI THI HAU	女	2009-10-19	034309015699	IE 4.13	
18	H82625850200000669	NGUYEN HAI YEN	女	2009-03-22	034309016010	IE 4.13	
19	H82625850200000670	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-02-02	034309016257	IE 4.13	
20	H82625850200000671	VU HOAI THUONG	女	2009-07-09	034309016429	IE 4.13	
21	H82625850200000672	NGUYEN HAI AN	女	2010-07-06	034310002233	IE 4.13	
22	H82625850200000673	NGUYEN THI VAN ANH	女	2010-05-25	034310004990	IE 4.13	
23	H82625850200000674	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2010-08-21	034310008043	IE 4.13	
24	H82625850200000675	VU THI DIU	女	2010-01-17	034310008464	IE 4.13	
25	H82625850200000676	NGUYEN THI PHUONG	女	2010-10-08	034310008608	IE 4.13	
26	H82625850200000677	VU KIM NGAN	女	2010-04-29	034310009243	IE 4.13	
27	H82625850200000678	NGUYEN HUONG GIANG	女	2010-08-28	034310014739	IE 4.13	
28	H82625850200000679	PHAM NHU QUYNH	女	2012-05-25	034312019690	IE 4.13	
29	H82625850200000680	NGUYEN QUANG HA	男	1992-06-16	035092003154	IE 4.13	
30	H82625850200000681	TRAN THI THUY	女	1992-07-26	035192002586	IE 4.13	
31	H82625850200000682	PHAM THI KIEU DIEM	女	1996-01-28	035196008157	IE 4.13	
32	H82625850200000683	NGUYEN THI LAN ANH	女	1998-11-09	035198000049	IE 4.13	
33	H82625850200000684	NGUYEN QUOC ANH	男	2003-07-04	035203004811	IE 4.13	
34	H82625850200000685	LAI TRONG VU	男	2004-05-26	035204007337	IE 4.13	
35	H82625850200000686	VU THI THU TRANG	女	2009-09-03	035301005182	IE 4.13	
36	H82625850200000687	NGUYEN THI NGA	女	2002-04-27	035302004043	IE 4.13	
37	H82625850200000688	TRAN THI VIET HA	女	2003-08-22	035303002816	IE 4.13	
38	H82625850200000689	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-28	035305001018	IE 4.13	
39	H82625850200000690	NGO THI LY	女	2005-11-25	035305001099	IE 4.13	
40	H82625850200000691	TRAN THI LAN	女	2005-09-02	035305002852	IE 4.13	
41	H82625850200000692	DANG THI HONG NHUNG	女	2005-08-26	035305002905	IE 4.13	
42	H82625850200000693	TRIEU THI THU PHUONG	女	2009-09-26	035309000410	IE 4.13	